

Số: *11* /2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *18* tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có biểu chi tiết Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- LưuVT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
				II2020302		Đá hộc và đá base	m ³	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	150.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	225.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000

	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	90.000
		II302			<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
	II5				Cát		
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	135.000
		II502			<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	200.000
	II7				Đất làm gạch ngói	m ³	50.000
	II8				Đá Granite		
		II801			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		II802			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		II803			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000
		II804			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		II805			<i>Đá gabbro và diorit</i>	m ³	3.500.000
		II806			<i>Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	800.000
	II10				Dolomit, quartzite		
		II1001			<i>Dolomit</i>		
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104		Đá Dolomit màu vân gỗ	m ³	18.000.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)</i>	tấn	150.000
		II1102			<i>Cao lanh đã rửa</i>	tấn	560.000

		II1103				<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	150.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	tấn	1.200.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2407				Bùn khoáng	tấn	910.000

